

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Hàng không (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công trình Hàng không được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103011000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 02 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Sân bay Gia Lâm, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Ông Phan Văn Minh	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hữu Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Lam	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Loan	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

**Công ty Cổ phần Công trình Hàng không**

Sân bay Gia Lâm, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Phan Văn Minh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019

111  
NG\*  
HIỆP  
KI  
AA  
KI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Hàng không được lập ngày 08 tháng 04 năm 2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trên ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2017, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ về công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ và các công trình tồn đọng đang được phản ánh trên khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang". Các vấn đề này chưa được khắc phục và vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm nay, do đó chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018, số dư công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt khoảng 27,66 tỷ đồng và khoảng 26,62 tỷ đồng; số dư công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt khoảng 23,64 tỷ đồng và khoảng 29,32 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu của các khoản công nợ chưa đối chiếu cũng như số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại doanh nghiệp. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các khoản mục nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG (AASC) with a star and other illegible text.

- Tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018, trên số dư khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" tồn tại nhiều công trình có số dư lâu ngày khoảng 7,4 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được tính hiện hữu của khoản mục trên đối với Báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Hàng không tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2019

**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1462-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

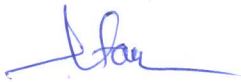
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>60.252.891.822</b>	<b>61.867.798.920</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>13.158.778.098</b>	<b>18.255.105.152</b>
111	1. Tiền		1.305.830.980	1.578.846.036
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.852.947.118	16.676.259.116
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>4.036.284.932</b>	<b>950.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.036.284.932	950.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>30.834.625.044</b>	<b>33.758.981.153</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.150.773.606	23.344.894.490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.349.646.887	279.960.255
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.099.167.082	15.330.211.707
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.764.962.531)	(5.196.085.299)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>12.168.623.238</b>	<b>8.586.295.056</b>
141	1. Hàng tồn kho		12.168.623.238	8.586.295.056
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>54.580.510</b>	<b>317.417.559</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	54.580.510	86.704.184
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	230.713.375
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.273.361.668</b>	<b>12.442.058.974</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.250.000</b>	<b>1.250.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.250.000	1.250.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>7.309.152.721</b>	<b>8.486.740.301</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.309.152.721	8.486.740.301
222	- Nguyên giá		20.664.513.576	20.664.513.576
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.355.360.855)	(12.177.773.275)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		138.000.000	138.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138.000.000)	(138.000.000)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>4.857.679.683</b>	<b>3.877.708.972</b>
231	- Nguyên giá		9.824.378.861	7.932.912.134
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.966.699.178)	(4.055.203.162)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>42.479.545</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		42.479.545	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>62.799.719</b>	<b>76.359.701</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	62.799.719	76.359.701
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>72.526.253.490</b>	<b>74.309.857.894</b>

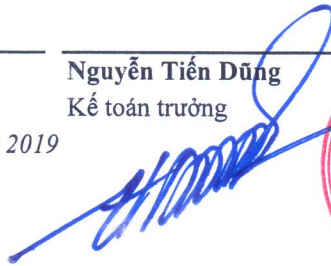
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>36.024.837.483</b>	<b>39.769.109.261</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>36.024.837.483</b>	<b>39.769.109.261</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.691.457.488	16.002.025.265
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.253.558.859	87.053.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	558.575.546	505.884.453
314	4. Phải trả người lao động		594.279.486	1.187.855.747
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	336.232.116	293.153.023
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	71.208.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.424.483.864	20.683.428.664
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	891.418.122
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		95.042.124	118.290.233
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>36.501.416.007</b>	<b>34.540.748.633</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>36.501.416.007</b>	<b>34.540.748.633</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.527.685.865	26.527.685.865
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.527.685.865	26.527.685.865
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.633.641.577	2.633.641.577
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.340.088.565	5.379.421.191
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.209.988.474	3.585.100.623
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.130.100.091	1.794.320.568
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>72.526.253.490</b>	<b>74.309.857.894</b>

Hoàng Thị Hậu  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Phan Văn Minh  
Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	83.057.253.533	74.429.607.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.057.253.533	74.429.607.532
11	4. Giá vốn hàng bán	23	67.442.756.563	59.133.687.463
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.614.496.970	15.295.920.069
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	786.472.479	747.373.084
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.533.142.562	15.202.945.079
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.867.826.887	840.348.074
31	11. Thu nhập khác	26	891.824.515	1.516.574.559
32	12. Chi phí khác	27	10.255.737	7.899.197
40	13. Lợi nhuận khác		881.568.778	1.508.675.362
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.749.395.665	2.349.023.436
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	551.823.255	506.299.723
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.197.572.410</u>	<u>1.842.723.713</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	803	676

Hoàng Thị Hậu

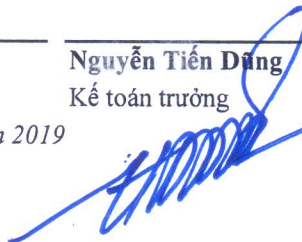
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Phan Văn Minh

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.749.395.665	2.349.023.436
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.089.083.596	1.993.584.060
03	- Các khoản dự phòng		(1.322.540.890)	(786.639.246)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(786.472.479)	(747.373.084)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.729.465.892	2.808.595.166
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.639.045.494	(207.597.049)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.582.328.182)	7.115.144.352
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.875.772.029)	(11.153.512.702)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		45.683.656	(98.801.957)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(505.656.773)	(818.895.775)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(260.153.145)	(169.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(809.715.087)	(2.524.067.965)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.933.946.272)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(950.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		647.334.305	735.028.006
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.286.611.967)	(214.971.994)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.096.327.054)	(2.739.039.959)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.255.105.152	20.994.145.111
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13.158.778.098</u>	<u>18.255.105.152</u>

Hoàng Thị Hậu  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

  
  
Phan Văn Minh  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Hàng không được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103011000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 02 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Sân bay Gia Lâm, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.527.685.865 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 26.527.685.865 đồng; tương đương 2.652.769 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh lưới điện phân phối từ 35Kv trở xuống;
- Xây dựng công trình thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông vận tải.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Kinh doanh Điện	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh điện

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

## 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.17. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho doanh thu cho thuê kho và văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.21. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	335.974.463	46.098.569
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	969.856.517	1.532.747.467
- Các khoản tương đương tiền	11.852.947.118	16.676.259.116
	<b>13.158.778.098</b>	<b>18.255.105.152</b>

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.036.284.932	4.036.284.932	950.000.000	950.000.000
	<b>4.036.284.932</b>	<b>4.036.284.932</b>	<b>950.000.000</b>	<b>950.000.000</b>

Tại 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%-5,4%/năm.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công đoàn Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	-	3.897.650.656	-
- Ban quản lý Dự án Mỹ Thuận	1.443.656.344	-	1.443.656.344	-
- Ban quản lý Dự án Tả Ngạn	6.890.475.753	-	6.890.475.753	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nam Phước	934.000.000	-	934.000.000	-
- Ban quản lý Dự án Thành phố Biên Hòa	238.280.803	-	1.405.882.577	-
- Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh	709.145.021	-	709.145.021	-
- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh	1.758.930.952	-	1.758.930.952	-
- Công ty Thoát nước Đô thị - TPHCM	843.225.639	-	843.225.639	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.333.059.094	(451.736.124)	5.461.927.548	(882.858.892)
	<b>18.150.773.606</b>	<b>(451.736.124)</b>	<b>23.344.894.490</b>	<b>(882.858.892)</b>



**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phúc Minh Long Biên	2.067.186.632	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	282.460.255	-	279.960.255	-
	<b>2.349.646.887</b>	<b>-</b>	<b>279.960.255</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.483.820	-	127.630.578	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.771.559	-	3.771.559	-
- Tạm ứng	4.594.402.737	-	4.969.010.771	-
- Phải thu Ông Dương Mạnh Hùng khoản vay của Công trình Long An và các khoản tạm ứng khác	8.818.754.399	(4.313.226.407)	8.818.754.399	(4.313.226.407)
- Phải thu khác	1.501.754.567	-	1.411.044.400	-
	<b>15.099.167.082</b>	<b>(4.313.226.407)</b>	<b>15.330.211.707</b>	<b>(4.313.226.407)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.250.000	-	1.250.000	-
	<b>1.250.000</b>	<b>-</b>	<b>1.250.000</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Dương Mạnh Hùng (Đội trưởng đội thi công cũ của Công ty)	8.818.754.399	4.505.527.992	8.818.754.399	4.505.527.992
+ Ban quản lý Dự án Quận 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	75.218.567	-	75.218.567	-
+ Đối tượng khác	376.517.557	-	807.640.325	-
	<b>9.270.490.523</b>	<b>4.505.527.992</b>	<b>9.701.613.291</b>	<b>4.505.527.992</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.291.115	-	32.035.158	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	12.162.332.123	-	7.463.350.807	-
- Hàng hoá	-	-	1.090.909.091	-
	<b>12.168.623.238</b>	<b>-</b>	<b>8.586.295.056</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cải tạo nhà ăn Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	9.336.564	219.891.446
San lấp hàng rào và công, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị - Công đoàn Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	526.719.204	252.474.556
Xây dựng trụ sở làm việc Công an Quận 12 - Công an Thành phố Hồ Chí Minh	1.615.904.987	1.615.904.987
Sửa chữa, nâng cấp Đường TX14	41.416.295	41.416.295
Xây dựng hệ thống thoát nước, đường bộ, vỉa hè - Nhà máy YKK Việt Nam	1.691.901.207	1.691.901.207
Thi công xây dựng trạm bơm Dâng	4.761.945.929	-
Công trình khác	3.515.107.937	3.641.762.316
	<b>12.162.332.123</b>	<b>7.463.350.807</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	1.789.522.690	16.216.605.822	2.549.715.246	108.669.818	20.664.513.576
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.789.522.690</b>	<b>16.216.605.822</b>	<b>2.549.715.246</b>	<b>108.669.818</b>	<b>20.664.513.576</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	598.569.365	9.734.454.735	1.754.162.690	90.586.485	12.177.773.275
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	108.765.424	866.220.336	195.601.824	6.999.996	1.177.587.580
- Khấu hao trong năm	707.334.789	10.600.675.071	1.949.764.514	97.586.481	13.355.360.855
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>707.334.789</b>	<b>10.600.675.071</b>	<b>1.949.764.514</b>	<b>97.586.481</b>	<b>13.355.360.855</b>
Giá trị còn lại	1.190.953.325	6.482.151.087	795.552.556	18.083.333	8.486.740.301
Tại ngày đầu năm	1.082.187.901	5.615.930.751	599.950.732	11.083.337	7.309.152.721
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.082.187.901</b>	<b>5.615.930.751</b>	<b>599.950.732</b>	<b>11.083.337</b>	<b>7.309.152.721</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.359.026.866 VND

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, nguyên giá 138.000.000 đồng, khấu hao lũy kế là 138.000.000 đồng.

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê gồm:

- Hệ thống nhà kho cho thuê tại địa chỉ 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội;
- Nhà kho tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	7.932.912.134	7.932.912.134
- Cải tạo, xây dựng	1.891.466.727	1.891.466.727
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.824.378.861</b>	<b>9.824.378.861</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	4.055.203.162	4.055.203.162
- Khấu hao trong năm	911.496.016	911.496.016
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.966.699.178</b>	<b>4.966.699.178</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	3.877.708.972	3.877.708.972
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.857.679.683</b>	<b>4.857.679.683</b>

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.606.676	85.570.136
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.973.834	1.134.048
	<b>54.580.510</b>	<b>86.704.184</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	62.799.719	76.359.701
	<b>62.799.719</b>	<b>76.359.701</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a, Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Hóa chất Xây dựng Nhật Anh	-	-	1.168.443.900	1.168.443.900
- Công ty TNHH Xây dựng 3T&D	6.772.678.112	6.772.678.112	6.772.678.112	6.772.678.112
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Tâm	-	-	424.516.840	424.516.840
- Công ty Điện lực Long Biên	1.931.182.288	1.931.182.288	2.714.214.069	2.714.214.069
- Công ty TNHH Xây dựng Phát triển Đô thị và Thủy lợi Hạ tầng Giao thông Thành Đạt	250.090.152	250.090.152	250.090.152	250.090.152
- Phải trả các đối tượng khác	1.737.506.936	1.737.506.936	4.672.082.192	4.672.082.192
	<b>10.691.457.488</b>	<b>10.691.457.488</b>	<b>16.002.025.265</b>	<b>16.002.025.265</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty TNHH Xây dựng 3T&D	6.772.678.112	6.772.678.112	6.772.678.112	6.772.678.112
- Công ty TNHH Xây dựng Phát triển Đô thị và Thủy lợi Hạ tầng Giao thông Thành Đạt	250.090.152	250.090.152	250.090.152	250.090.152
	<b>7.022.768.264</b>	<b>7.022.768.264</b>	<b>7.022.768.264</b>	<b>7.022.768.264</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Bệnh viện Nhân dân 115	79.503.513	79.503.513
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	2.166.505.005	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.550.341	7.550.241
	<b>2.253.558.859</b>	<b>87.053.754</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	52.693.535	697.621.172	678.607.162	71.707.545
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.418.276	551.823.255	505.656.773	436.584.758
- Thuế thu nhập cá nhân	52.217.848	139.362.677	151.852.076	39.728.449
- Thuế môi trường	10.554.794	-	-	10.554.794
- Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	<b>505.884.453</b>	<b>1.393.807.104</b>	<b>1.341.116.011</b>	<b>558.575.546</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí các công trình	143.661.428	143.661.428
- Chi phí phải trả tiền điện	192.570.688	149.491.595
	<b>336.232.116</b>	<b>293.153.023</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	53.845.443	35.294.105
- Bảo hiểm y tế	6.884.873	6.884.873
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.846.571	1.846.571
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.311.906.977	20.639.403.115
<i>Phải trả tạm ứng thi công các công trình</i>	<i>20.345.247.991</i>	<i>19.767.655.608</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.026.658.986</i>	<i>871.747.507</i>
	<b>21.424.483.864</b>	<b>20.683.428.664</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê kho	71.208.000	-
	<b>71.208.000</b>	<b>-</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.527.685.865	2.633.641.577	3.822.978.623	32.984.306.065
Lãi trong năm trước	-	-	1.842.723.713	1.842.723.713
Phân phối lợi nhuận	-	-	(286.281.145)	(286.281.145)
Số dư cuối năm trước	26.527.685.865	2.633.641.577	5.379.421.191	34.540.748.633
Số dư đầu năm nay	26.527.685.865	2.633.641.577	5.379.421.191	34.540.748.633
Lãi trong năm nay	-	-	2.197.572.410	2.197.572.410
Trích quỹ khen thưởng tại công ty mẹ (*)	-	-	(169.432.717)	(169.432.717)
Trích quỹ khen thưởng tại công ty con (**)	-	-	(67.472.319)	(67.472.319)
Số dư cuối năm nay	26.527.685.865	2.633.641.577	7.340.088.565	36.501.416.007

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 13/NQ/ĐHCD-AVICON ngày 15/6/2018.

(\*\*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 thực hiện theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty TNHH MTV Xây lắp Kinh doanh điện.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Văn Tình	4.221.500.000	15,91%	4.221.500.000	15,91%
Ông Nguyễn Viết Thắng	4.600.000.000	17,34%	4.600.000.000	17,34%
Ông Lý Lâm Duy	6.594.500.000	24,86%	6.594.500.000	24,86%
Ông Không Minh Dũng	3.980.000.000	15,00%	3.980.000.000	15,00%
Ông Nguyễn Nhật Linh	5.000.000.000	18,85%	5.000.000.000	18,85%
Các cổ đông khác	2.131.685.865	8,04%	2.131.685.865	8,04%
	26.527.685.865	100%	26.527.685.865	100%

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	26.527.685.865	26.527.685.865
- Vốn góp cuối năm	26.527.685.865	26.527.685.865

### d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.652.769	2.652.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.652.769	2.652.769
- Cổ phiếu phổ thông	2.652.769	2.652.769
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.652.769	2.652.769
- Cổ phiếu phổ thông	2.652.769	2.652.769
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.633.641.577	2.633.641.577
	<b>2.633.641.577</b>	<b>2.633.641.577</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.953.498.858	4.629.058.038
- Trên 1 năm đến 5 năm	15.424.596.000	14.763.833.238
- Trên 5 năm	1.200.526.800	3.841.685.760
	<b>21.578.621.658</b>	<b>23.234.577.036</b>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên để sử dụng với mục đích làm trụ sở và kho với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2005. Diện tích khu đất thuê là 6.721 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh điện	58.070.301.710	50.402.222.188
Doanh thu cho thuê	3.686.017.030	3.391.070.830
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.200.934.793	20.636.314.514
Doanh thu bán hàng	1.100.000.000	-
	<b>83.057.253.533</b>	<b>74.429.607.532</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh điện	45.045.355.642	37.572.987.525
Giá vốn hoạt động cho thuê	1.713.388.195	1.296.429.998
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	19.593.103.635	20.264.269.940
Giá vốn hàng bán	1.090.909.091	-
	<b>67.442.756.563</b>	<b>59.133.687.463</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	786.472.479	747.373.084
	<b>786.472.479</b>	<b>747.373.084</b>



## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.341.335.069	1.862.062.718
Chi phí nhân công	5.474.574.484	5.383.030.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.255.908	229.255.908
Hoàn nhập dự phòng	(431.122.768)	(167.839.650)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.495.989.033	4.919.973.396
Chi phí khác bằng tiền	2.423.110.836	2.976.462.130
	<b>14.533.142.562</b>	<b>15.202.945.079</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập do hoàn nhập bảo hành công trình	891.418.122	1.510.217.718
Thu nhập khác	406.393	6.356.841
	<b>891.824.515</b>	<b>1.516.574.559</b>

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	9.720.611	2.896.953
Chi phí khác	535.126	5.002.244
	<b>10.255.737</b>	<b>7.899.197</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.749.395.665	2.349.023.436
Các khoản điều chỉnh tăng	9.720.611	182.475.182
- Chi phí không hợp lệ	9.720.611	182.475.182
Thu nhập tính thuế TNDN	2.759.116.276	2.531.498.618
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>551.823.255</b>	<b>506.299.723</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	390.418.276	703.014.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(505.656.773)	(818.895.775)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>436.584.758</b>	<b>390.418.276</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.197.572.410	1.842.723.713
Các khoản điều chỉnh	(67.472.319)	(48.403.145)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(67.472.319)	(48.403.145)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.130.100.091	1.794.320.568
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.652.769	2.652.769
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>803</b>	<b>676</b>

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.551.671.678	10.998.921.550
Chi phí nhân công	6.929.166.568	7.288.900.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.089.083.596	1.993.584.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.722.882.266	4.590.296.629
Chi phí khác bằng tiền	2.245.811.600	3.653.853.339
	<b>40.538.615.708</b>	<b>28.525.556.416</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.158.778.098	-	18.255.105.152	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.251.190.688	(4.764.962.531)	38.676.356.197	(5.196.085.299)
Các khoản cho vay	4.036.284.932	-	950.000.000	-
	<b>50.446.253.718</b>	<b>(4.764.962.531)</b>	<b>57.881.461.349</b>	<b>(5.196.085.299)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			32.115.941.352	36.685.453.929
Chi phí phải trả			336.232.116	293.153.023
			<b>32.452.173.468</b>	<b>36.978.606.952</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.158.778.098	-	-	13.158.778.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.484.978.157	1.250.000	-	28.486.228.157
Các khoản cho vay	4.036.284.932	-	-	4.036.284.932
	<b>45.680.041.187</b>	<b>1.250.000</b>	<b>-</b>	<b>45.681.291.187</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.255.105.152	-	-	18.255.105.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.479.020.898	1.250.000	-	33.480.270.898
Các khoản cho vay	950.000.000	-	-	950.000.000
	<b>52.684.126.050</b>	<b>1.250.000</b>	<b>-</b>	<b>52.685.376.050</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	32.115.941.352	-	-	32.115.941.352
Chi phí phải trả	336.232.116	-	-	336.232.116
	<b>32.452.173.468</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.452.173.468</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	36.685.453.929	-	-	36.685.453.929
Chi phí phải trả	293.153.023	-	-	293.153.023
	<b>36.978.606.952</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.978.606.952</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.200.934.793	58.070.301.710	4.786.017.030	83.057.253.533
Giá vốn hàng bán	19.593.103.635	45.045.355.642	2.804.297.286	67.442.756.563
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh</b>	<b>607.831.158</b>	<b>13.024.946.068</b>	<b>1.981.719.744</b>	<b>15.614.496.970</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.891.466.727	1.891.466.727
Tài sản bộ phận	44.558.617.826	2.954.316.805	4.900.159.228	52.413.093.859
Tài sản không phân bổ	-	-	-	20.113.159.631
<b>Tổng tài sản</b>	<b>44.558.617.826</b>	<b>2.954.316.805</b>	<b>6.791.625.955</b>	<b>72.526.253.490</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	31.510.234.688	1.931.182.288	71.208.000	33.512.624.976
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.512.212.507
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>31.510.234.688</b>	<b>1.931.182.288</b>	<b>71.208.000</b>	<b>36.024.837.483</b>

#### Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	329.474.805	335.745.779
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	519.909.091	783.428.280

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Tài sản cố định hữu hình	220	8.486.740.301	7.357.709.430
Bất động sản đầu tư	230	3.877.708.972	5.006.739.843

Hoàng Thị Hậu

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Phan Văn Minh

Tổng Giám đốc

